

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2022/HNGĐ-ST
Ngày 23 - 8 - 2022
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Đức Đại

Các Hội thẩm nhân dân: bà Pn Thị Thu Thảo và bà Nguyễn Thị Minh Châu.

- Thư ký phiên tòa: ông Vũ Huy Anh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: ông Cao Kỳ Dương là Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công KH vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 358/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2022, về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Mã Việt T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: tại tổ 10, ấp 1, xã T, huyện V, tỉnh Đ.

Bị đơn: bà Huỳnh Thị Bé H, sinh năm 1975;

Địa chỉ cư trú: đường số 158, ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Đ.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, ý kiến trình bày của nguyên đơn ông Mã Việt T trong thời gian chuẩn bị xét vụ án như sau:**

Nguyên đơn và bị đơn bà Huỳnh Thị Bé H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 đến nay không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Năm 2008 nguyên đơn, bị đơn cư trú tại xã T, huyện V, tỉnh Đ, thời gian đầu H người chung sống có hạnh phúc, từ đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống do không hợp tính ý, không hòa thuận trong mối quan hệ hôn nhân, H người đã nhiều lần nói chuyện để tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả nên sống ly thân, do mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con: có 02 người con là Mã Văn H1, sinh ngày 04/5/1994 và Mã Văn P, sinh ngày 04/10/1995. Các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của H người không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung không có.

** Trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án bị đơn bà Huỳnh Thị Bé H trình bày ý kiến:*

Nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đến nay, không đăng ký kết hôn.

Bị đơn thông nhất ý kiến trình bày của nguyên đơn về hôn nhân, con, quan hệ tài sản là đúng sự thật.

Các đương sự có nhiều mâu thuẫn như ý kiến trình bày của nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu ly hôn thì bị đơn đồng ý. Về quan hệ tài sản, con của các đương sự thì thống nhất với ý kiến của nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Mã Việt T và bà Huỳnh Thị Bé H;

Về con chung: ông T và bà H có 02 người con là Mã Văn H1, sinh ngày 04/5/1994 và Mã Văn P, sinh ngày 04/10/1995. Các con đã trưởng thành không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét giải quyết.

Về án phí: ông T phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn nên quan hệ pháp luật phải giải quyết trong vụ án là “Ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện V, tỉnh Đ. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hoạt động công KH chứng cứ và hòa giải vụ án: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác đối với bị đơn. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công KH chứng cứ theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng không tiến hành hòa giải vụ án theo Điều 206 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định đối với vụ án không được hòa giải.

Nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm. Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Các đương sự trình bày ý kiến thống nhất: 02 người chung sống như vợ chồng từ năm 1992 đến nay chưa đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền để đăng ký kết hôn. Ý kiến trình bày của các đương sự phù hợp tài liệu Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi các đương sự cư trú. Hôn nhân giữa ông Mã Việt T và bà Huỳnh Thị Bé H là không hợp pháp, pháp luật không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà H.

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 131, Điều 132 của Luật hôn nhân và gia đình 2014, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Mã Việt T và bà Huỳnh Thị Bé H.

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất ý kiến: không có nợ chung, về tài sản chung tự giải quyết, đối với các con của nguyên đơn và bị đơn đều đã thành niên là người bình thường nên không khởi kiện nên Hội đồng xét xử không giải quyết các vấn đề này.

[3] Về án phí: nguyên đơn ông Mã Việt T khởi kiện yêu cầu ly hôn phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

[4] Ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 206, khoản 2 Điều 208, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 131, Điều 132 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

- Điểm c mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và mục 2 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 18/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Mã Việt T:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Mã Việt T và bà Huỳnh Thị Bé H.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: nguyên đơn ông Mã Việt T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004452 ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Bản án được thi hành theo quy định tại các Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt Bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, lưu trữ cơ quan.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Đại